CTCP Đầu tư nước sạch Sông Đà (UPCOM: VCW)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày 29/12/2023	30,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	6.4%	6.5%	-7.5%

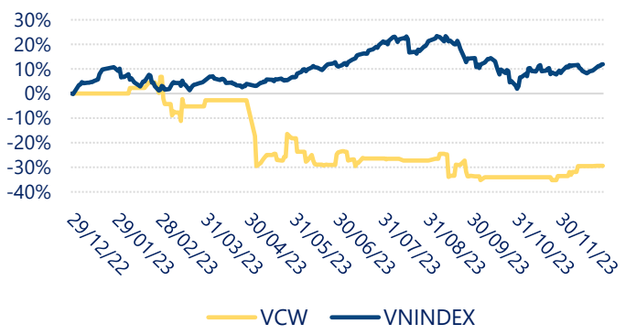
Sức mạnh tài chính
Piotroski F - Score 2023

5/9
(Ổn định)

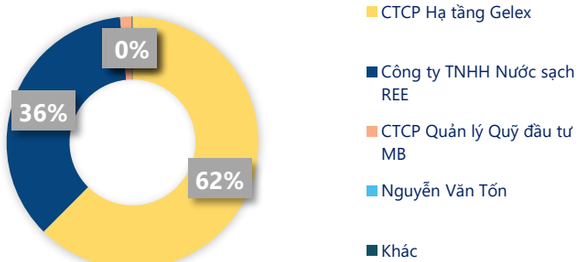
DT thuần — *2023*: 574 *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 25.0 ▲ 4.5%

LN sau thuế — *2023*: 34.0 *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 167 ▼ 83.1%

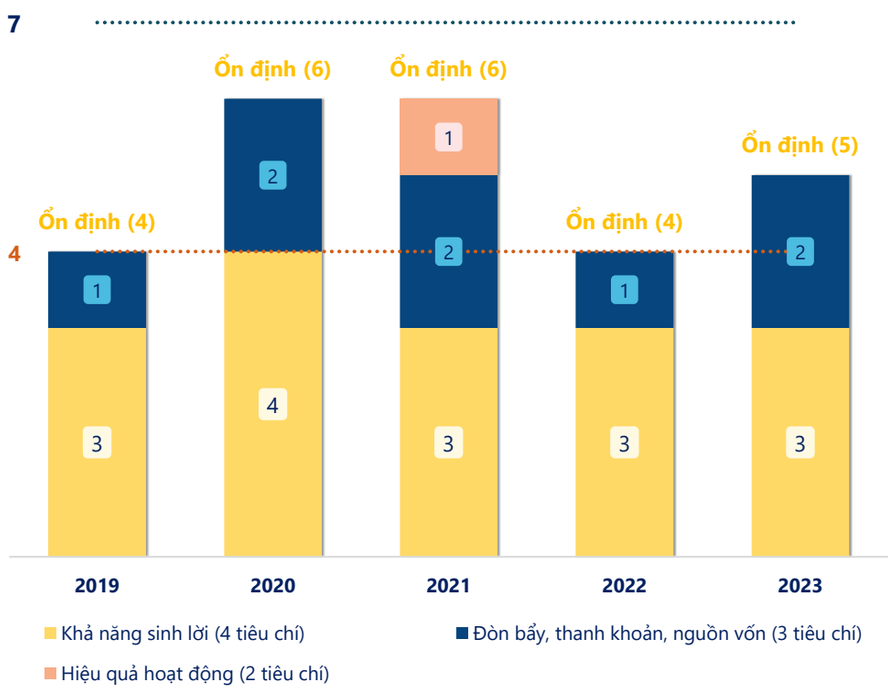
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

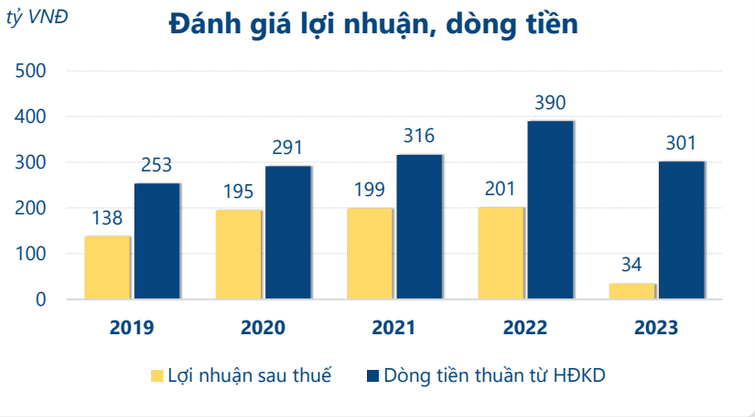


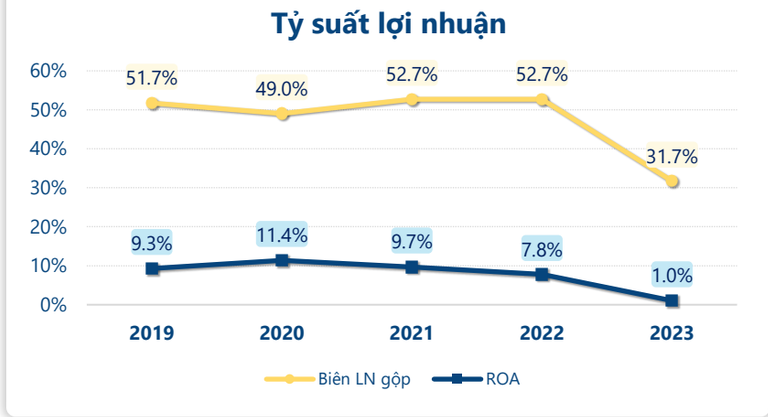
Năm **2023**, F-Score của **VCW** đạt **5/9** cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng **"Ổn định"**.

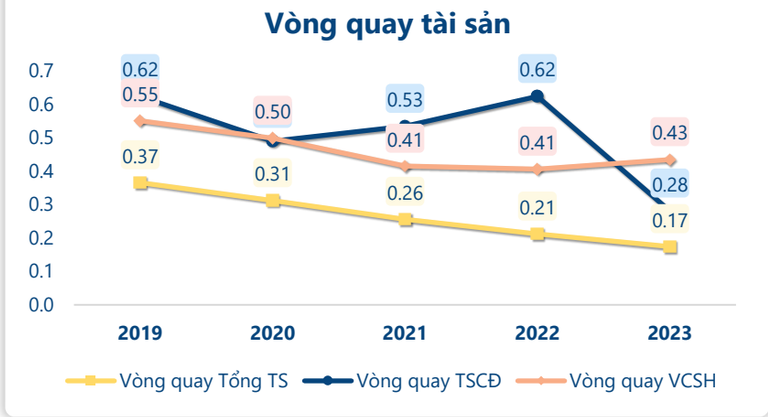
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

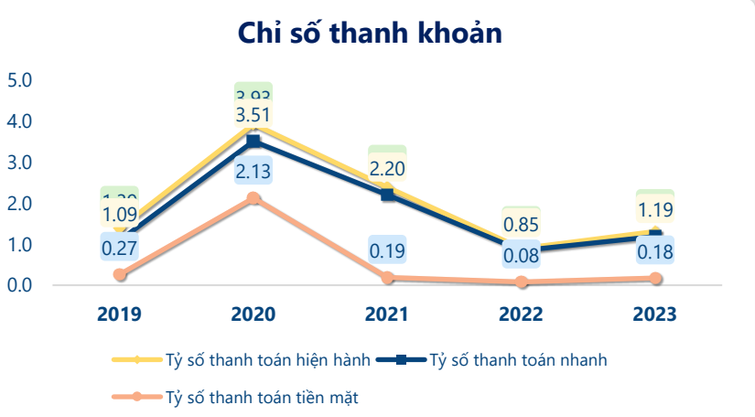
CTCP Đầu tư nước sạch Sông Đà (UPCOM: VCW)

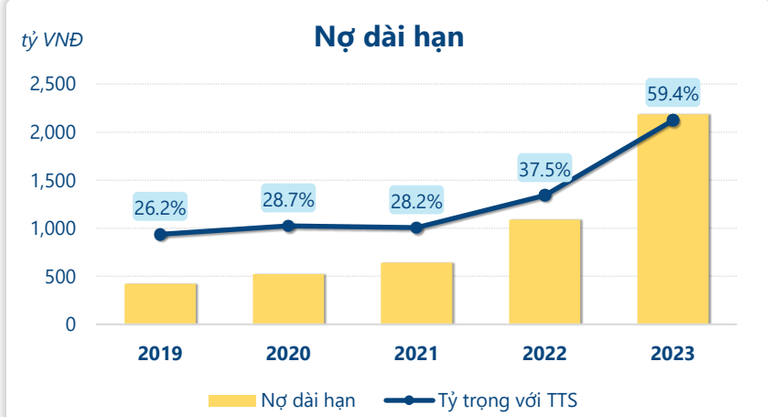






Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **VCW**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, lăm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,710**	**2,903**	**27.8%**
Tài sản ngắn hạn	253	425	-40.5%
Tiền và tương đương tiền	34.8	38.4	-9.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	136	253	-46.2%
Hàng tồn kho	23.2	24.3	-4.8%
Tài sản ngắn hạn khác	58.7	109	-46.1%
Tài sản dài hạn	**3,458**	**2,478**	**39.5%**
Phải thu dài hạn	0.17	1.65	-89.9%
Tài sản cố định	3,233	830	289%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	91.7	1,516	-94.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	123	121	1.4%
Tài sản dài hạn khác	**10.4**	**9.44**	**10.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,410	1,563	54.2%
Nợ ngắn hạn	**224**	**473**	**-52.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	96.7	88.7	9.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	35.4	352	-89.9%
Nợ dài hạn	2,185	1,090	101%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,063	1,090	89.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,300**	**1,340**	**-3.0%**
Vốn chủ sở hữu	**1,300**	**1,340**	**-3.0%**
Vốn điều lệ	750	750	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**540**	**534**	**525**	**549**	**574**
Giá vốn hàng bán	261	272	248	260	392
Lợi nhuận gộp	**279**	**262**	**277**	**289**	**182**
Doanh thu HĐTC	1.71	2.21	6.35	6.71	5.98
Chi phí TC	26.7	26.6	45.8	50.2	104
Chi phí lãi vay	**16.6**	**36.6**	**45.6**	**50.2**	**104**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.04	1.49	0	0	0
Chi phí QLDN	30.5	29.8	27.8	33.6	44.8
LN thuần từ HĐKD	**222**	**206**	**209**	**212**	**39.1**
Lợi nhuận khác	-76.3	-0.54	-0.10	-0.09	-0.51
LN trước thuế	**145**	**206**	**209**	**212**	**38.6**
Lợi nhuận sau thuế	**138**	**195**	**199**	**201**	**34.0**
LNST của CĐ cty mẹ	**138**	**195**	**199**	**201**	**34.0**

LƯU CHUYỂN TIỀN T *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	253	291	316	390	301
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-284	-208	-728	-591	-1,211
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	52.5	139	188	186	906
Tiền đầu kỳ	34.3	55.5	277	52.9	38.4
Lưu chuyển tiền thuần	**21.2**	**222**	**-225**	**-14.6**	**-3.59**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	55.5	277	52.9	38.4	34.8